

DI CƯ LAO ĐỘNG TỰ DO CỦA PHỤ NỮ BRU-VÂN KIỀU Ở TỈNH QUẢNG BÌNH: PHÂN TÍCH TỪ GÓC NHÌN GIỚI VÀ VĂN HÓA

ThS. Nguyễn Thị Tuyết Mai
Học viện Khoa học xã hội
Email: tuyetmai307@gmail.com

Tóm tắt: Từ góc nhìn văn hóa và giới, bài viết này phân tích hoạt động di cư lao động tự do của phụ nữ Bru-Vân Kiều tại tỉnh Quảng Bình. Bài viết chỉ ra sự bất bình đẳng giới sâu sắc trong cơ hội di cư lao động khi phụ nữ thường bị ràng buộc bởi vai trò giới truyền thống, định kiến về phẩm hạnh và trách nhiệm gia đình, trong khi nam giới được khuyến khích di cư như một biểu hiện của trách nhiệm. Các yếu tố như trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng và sự thiếu vắng các chính sách nhạy cảm giới cũng làm trầm trọng thêm rào cản đối với phụ nữ. Bài viết cũng góp phần làm rõ cách mà các yếu tố văn hóa - xã hội và chuẩn mực giới định hình hành vi di cư của phụ nữ dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Bru-Vân Kiều, di cư lao động, rào cản giới, Quảng Bình.

Abstract: From a cultural and gender perspective, this article analyses the spontaneous labour migration activities of Bru-Van Kieu women in Quang Binh Province. The article highlights profound gender inequality in labour migration opportunities, where women are frequently constrained by traditional gender roles, stereotypes regarding virtue, and family responsibilities, while men are encouraged to migrate as a manifestation of responsibility. Factors such as low educational levels, lack of skills, and the absence of gender-sensitive policies further exacerbate barriers for women. The article also contributes to elucidating how socio-cultural factors and gender norms shape the migration behaviour of ethnic minority women.

Keywords: Bru-Van Kieu, labour migration, gender barrier, Quang Binh.

Ngày nhận bài: 1/3/2025; ngày gửi phản biện: 5/3/2025; ngày duyệt đăng: 25/3/2025.

Mở đầu

Di cư lao động ở Việt Nam hiện nay là một hiện tượng phổ biến, bắt nguồn từ chênh lệch phát triển giữa các vùng nông thôn và đô thị, đặc biệt là sự tập trung của công nghiệp, đầu tư và cơ hội việc làm tại các thành phố lớn. Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS), di cư chịu sự chi phối mạnh mẽ của các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và ngày càng phổ biến hơn trong gần 10 năm trở lại đây (CARE & Irish Aid, 2020). Nguyễn Văn

Chính (2021) cho rằng tình trạng thiếu đất sản xuất, sinh kế bấp bênh và thiên tai là những nguyên nhân chính thúc đẩy người DTTS rời bỏ quê hương để tìm kiếm cơ hội tốt hơn tại các khu công nghiệp hoặc ra nước ngoài. Bên cạnh đó, nghiên cứu của UN Women, ISDS và Irish Aid (2021) cho thấy di cư lao động ngày càng trở nên phổ biến với thanh niên DTTS sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trong đó nữ giới coi di cư là một phương tiện để nâng cao vị thế cá nhân, thoát khỏi những ràng buộc xã hội truyền thống và tìm kiếm sự độc lập kinh tế (Piper, 2008). Tuy nhiên, trong khi cả nam và nữ đều có khả năng đưa ra quyết định di cư một cách tự chủ, thì phụ nữ DTTS thường đối mặt với sự phản đối nhiều hơn từ gia đình và cộng đồng. Thống kê của CARE và Irish Aid (2020) cũng chỉ ra rằng tại Việt Nam, nam giới DTTS đi làm ăn xa chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới (55,8% so với 44,2%). Đối với phụ nữ DTTS, việc di cư lao động đối mặt với nhiều rào cản bao gồm: (i) quan niệm phụ nữ chịu trách nhiệm với công việc nội trợ và chăm sóc gia đình; (ii) định kiến xã hội đối với phụ nữ đi làm ăn xa còn phổ biến; (iii) trình độ học vấn thấp, tỉ lệ mù chữ và tái mù chữ cao, hạn chế trong việc sử dụng tiếng phổ thông; (iv) thiếu kỹ năng cần thiết để di cư an toàn như hiểu biết pháp luật, kỹ năng giao tiếp hay công nghệ thông tin (Bùi Tôn Hiến và cộng sự, 2021). Nếu không thấu hiểu được hoàn cảnh thực tế của phụ nữ DTTS, việc xóa bỏ định kiến giới và bảo đảm tiếp cận công bằng trong di cư sẽ còn gặp nhiều khó khăn.

Bài viết này là kết quả nghiên cứu thực địa tại hai xã Trường Xuân (huyện Quảng Ninh) và Kim Thủy (huyện Lệ Thủy), tỉnh Quảng Bình trong các năm 2022 - 2023. Mục tiêu của bài viết nhằm phân tích các nguyên nhân thúc đẩy di cư lao động tự do của người Bru-Vân Kiều và những rào cản đặc thù mà phụ nữ Bru-Vân Kiều gặp phải trong quá trình này. Tiếp cận từ góc nhìn văn hóa - xã hội, nghiên cứu làm rõ vai trò của chuẩn mực văn hóa truyền thống, quy định giới và cấu trúc gia đình phụ hệ trong việc quyết định di cư hay ở lại. Bài viết nhấn mạnh đến sự tương tác giữa các yếu tố văn hóa và giới trong cộng đồng người Bru-Vân Kiều, từ đó góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách hỗ trợ di cư phù hợp.

1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

Tỉnh Quảng Bình có 15 xã thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, người Bru-Vân Kiều có dân số 74.506 người, chủ yếu sinh sống tại Quảng Trị (73,93%), Quảng Bình (19,64%), Đắc Lắc (4,49%) và Thừa Thiên Huế (1,5%). Truyền thống du canh du cư trước đây cùng nhu cầu mưu sinh đã khiến cộng đồng này có xu hướng di chuyển linh hoạt và có mặt tại 39/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Đối với người Bru-Vân Kiều, di cư không chỉ xuất phát từ khó khăn trong sinh kế như thiếu đất sản xuất, việc làm phi nông nghiệp ít, mà còn do hạn chế trong tiếp cận các nguồn lực xã hội như giáo dục, y tế, thông tin. Theo Đoàn Việt (2024), di cư đã trở thành một chiến lược sinh kế thiết yếu giúp người Bru-Vân Kiều vượt qua những bất lợi về điều kiện sống tại địa phương.

Thống kê năm 2022 của xã Trường Xuân có 810 hộ gia đình với 2.962 người, trong đó 257 hộ thuộc dân tộc Bru-Vân Kiều, sinh sống chủ yếu ở 4 thôn: Khe Ngang, Khe Dây, Hang Chuồn, Lâm Ninh. Tỷ lệ nghèo toàn xã năm 2021 là 25,3% nhưng tỷ lệ nghèo ở người DTTS là 55,3%. Trong khi đó, xã Kim Thủy có hai dân tộc là người Kinh và Bru-Vân Kiều, tổng dân số 1.240 hộ với 4.690 người, trong đó số hộ người Bru-Vân Kiều là 759 hộ với 2.899 người, sinh sống ở 10/12 thôn, bản. Tỷ lệ nghèo ở người Bru-Vân Kiều là 46,94%; cận nghèo là 7,34% (UBND xã Kim Thủy, 2021).

Hoạt động sinh kế của người Bru-Vân Kiều tại cả hai xã Trường Xuân và Kim Thủy chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, kết hợp với khai thác lâm sản phi gỗ. Họ canh tác nương rẫy, trồng lúa, chăn nuôi gia súc, đánh bắt cá, săn bắn và khai thác lâm sản theo mùa. Hoạt động nông nghiệp của người Bru-Vân Kiều chủ yếu mang tính chất thời vụ do điều kiện thời tiết và khí hậu đặc thù. Trong nhiều thập kỷ, nhằm hỗ trợ người dân phát triển sinh kế và bảo vệ tài nguyên rừng, Chính phủ đã tập trung phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp cho cộng đồng DTTS thông qua việc hỗ trợ giống, vật nuôi, kỹ thuật chăm sóc, giao đất rừng sản xuất để phát triển kinh tế rừng như trồng cây lấy gỗ. Bên cạnh đó, người dân cũng được tham gia vào quản lý, bảo vệ rừng và được trả công cho dịch vụ đó. Ngoài thời gian mùa vụ, nhiều lao động Bru-Vân Kiều không có việc làm, không có thu nhập dẫn tới tình trạng di cư đi làm ăn xa ở trong và ngoài nước ngày càng nhiều. Tính đến tháng 8/2023, thôn Khe Ngang đang có 24 người di cư lao động, trong đó 14 người ra nước ngoài. Riêng đến cuối năm 2022, đã có 20 người Bru-Vân Kiều tại thôn này đã từng hoặc đang làm việc tại Đài Loan, Nhật Bản, Malaysia hay Ả Rập Xê Út. Trong số đó, 18 người đã trở về nước và 7 người đang hoàn tất thủ tục để tiếp tục xuất khẩu lao động (XKLĐ). Khe Ngang cũng là thôn có người DTTS đi XKLĐ nhiều nhất trong toàn huyện Quảng Ninh (Nguyễn Công Thảo, 2023). Trong khi đó, thôn Hà Lặc không có ai đi XKLĐ, chỉ có 7 người di cư trong nước, trong đó có 2 phụ nữ chưa kết hôn, 1 phụ nữ đi cùng chồng và 1 nam giới người Kinh lấy vợ Bru-Vân Kiều.

2. Nguyên nhân di cư lao động của người Bru-Vân Kiều

2.1. Cải thiện thu nhập, tìm kiếm việc làm

Sản xuất nông nghiệp là sinh kế chính của người Bru-Vân Kiều tại hai thôn Hà Lặc và Khe Ngang, thu nhập của họ bấp bênh do phụ thuộc vào thời tiết, thị trường. Chính vì thế, làm thuê được coi là một lựa chọn ngày càng phổ biến trong khoảng 10 năm trở lại đây. Độ tuổi trung bình của những người tham gia làm thuê thường từ 20 đến 27 tuổi, chủ yếu là thanh niên chưa có nhiều đất sản xuất hoặc vừa tách hộ (Phạm Thị Cẩm Vân, 2024). Theo số liệu từ UN Women, Irish Aid và Ủy ban Dân tộc (2017), có đến 94,2% người Bru-Vân Kiều từ 15 tuổi trở lên làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, trong khi tỷ lệ lao động trong công nghiệp chỉ chiếm 1,29% và dịch vụ 4,46%. Đáng lưu ý, phụ nữ có tỷ lệ tham gia sản xuất nông nghiệp cao hơn nam giới (95,79% so với 92,77%), nhưng lại ít tham gia vào các ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này khiến cơ hội tiếp cận việc làm có thu nhập cao hơn, cũng như khả năng đa dạng hóa sinh kế của phụ nữ gặp nhiều hạn chế.

Với công việc làm thuê tại địa phương, người dân chủ yếu tham gia vào các hoạt động liên quan đến trồng, chăm sóc và khai thác cây keo như bóc vỏ keo, thu hoạch keo, trồng keo thuê... Mức công từ 150.000 - 250.000 đồng/người/ngày, tùy theo tính chất công việc được thuê. Phụ nữ có thể tham gia vào khâu trồng keo, tuy nhiên các công đoạn nặng hơn như thu hoạch hay bóc vỏ chủ yếu do nam giới đảm nhiệm. Dù vậy, khối lượng công việc trong lĩnh vực này không nhiều do tại địa phương chưa có nhiều hộ gia đình sở hữu đất trồng keo và chu kỳ khai thác kéo dài khiến nguồn việc làm mang tính thời vụ, không ổn định.

Kết quả phỏng vấn sâu tại hai thôn cho thấy, thu nhập từ việc làm thuê ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình, đặc biệt đối với các hộ có ít đất sản xuất hoặc không đủ điều kiện đầu tư nông nghiệp. Tuy nhiên, công việc làm thuê tại địa phương thường không đều, mang tính thời vụ, phụ thuộc vào chu kỳ khai thác cây keo hoặc thời điểm canh tác của các hộ có đất, khiến người lao động khó duy trì thu nhập ổn định quanh năm. Nhiều người dân chia sẻ rằng nếu chỉ dựa vào sản xuất nông nghiệp một vụ và làm thuê trong thôn thì “chỉ đủ ăn, chứ không nói đến có dư”, trong khi công việc làm thuê ngoài địa phương dù xa nhà song có thể mở ra cơ hội thu nhập tốt hơn. Chính vì vậy, việc rời quê đi làm ăn xa, dù là trong nước hay ra nước ngoài, được xem là giải pháp thiết thực để cải thiện đời sống và tạo nguồn tích lũy cho tương lai.

Đối với công việc làm thuê ngoài địa phương, cả hai thôn Khe Ngang và Hà Lạc đều ghi nhận xu hướng gia tăng số lượng người dân, đặc biệt là nam giới, rời thôn đi làm ăn xa tại các tỉnh miền Trung, miền Nam hoặc XKLD ra nước ngoài. Tại Khe Ngang, XKLD được xem là một hướng đi hiệu quả, mang lại thu nhập cao hơn hẳn so với các hoạt động nông nghiệp tại chỗ. Nhiều hộ nhờ nguồn thu từ XKLD đã có điều kiện xây nhà kiên cố, mua sắm vật dụng thiết yếu và trả nợ (Nguyễn Công Thảo, 2023). Tương tự, tại Hà Lạc, mặc dù chưa có người XKLD như Khe Ngang, nhưng cũng có số lượng đáng kể thanh niên tham gia lao động thời vụ ngoại tỉnh. Những người làm việc trong nước thường làm các công việc như công nhân xây dựng, làm đường, cạo mủ cao su, hoặc làm thuê trong các nhà máy giày da tại Huế, Quảng Ngãi, Bình Dương... Thu nhập trung bình từ 5 - 6 triệu đồng/tháng (chưa tính chi phí ăn ở) (Phạm Thị Cẩm Vân, 2024). Tuy nhiên, do phần lớn thanh niên trong xã chưa tốt nghiệp THPT, nên cơ hội tiếp cận việc làm ổn định ở các khu công nghiệp còn hạn chế, phần lớn chỉ dừng ở lao động phổ thông, thiếu hợp đồng dài hạn và bảo hiểm xã hội.

2.2. Thiếu đất sản xuất

Hai thôn Khe Ngang và Hà Lạc đều có diện tích trồng lúa hạn chế. Cụ thể, Khe Ngang có tổng diện tích lúa là 18ha, trong đó khoảng 10ha nằm ở khu vực dưới chân đập Trạng Rôông có thể canh tác hai vụ lúa mỗi năm. Diện tích còn lại chỉ trồng được một vụ Đông Xuân, bắt đầu từ tháng 12 và kết thúc vào khoảng tháng 3 - 4 năm sau (theo Âm lịch). Có 65/121 hộ ở Khe Ngang không có đất trồng lúa. Đây là những cặp vợ chồng mới kết hôn, hay mới tách khẩu. Các hộ này thường phải mượn đất trồng từ bố mẹ đẻ hoặc người thân trong gia đình để canh tác. Trong khi đó, Hà Lạc chỉ có 4,8ha trồng lúa và trồng 1 vụ Đông Xuân trong

năm do vào vụ Hè Thu không đủ nước cho cây lúa phát triển. Với năng suất trung bình từ 300kg - 350kg thóc/sào (1 sào Trung Bộ = 500 m²), sản lượng thóc bình quân hàng năm trên mỗi hộ gia đình ở Khe Ngang khoảng 1.450kg. Trong khi đó, sản lượng tương ứng ở Hà Lạc chỉ đạt 590kg/hộ/năm. Với diện tích và năng suất như trên, người dân Khe Ngang có thể đảm bảo an ninh lương thực cho cả năm, tuy nhiên không tạo ra thu nhập tiền mặt đáng kể (Nguyễn Công Thảo, 2023). Ngược lại, người dân ở Hà Lạc chỉ có đủ lương thực sử dụng trong khoảng 6 tháng. Hơn nữa, phần lớn diện tích trồng lúa ở Hà Lạc nằm ở vùng thấp, ven suối và thường xuyên bị bồi lấp do lũ lụt và sạt lở đất hàng năm (Nguyễn Công Thảo, 2024), làm giảm diện tích đất trồng trọt, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của địa phương.

Bên cạnh đó, diện tích đất trồng hoa màu ở cả Khe Ngang và Hà Lạc có phần nhỉnh hơn đất lúa nhưng hiệu quả sử dụng và giá trị kinh tế lại không tương xứng. Tại Khe Ngang, tổng diện tích hoa màu là 10,6ha cho 126 hộ, bình quân 0,084ha/hộ; trong khi ở Hà Lạc, có 10,8ha cho 56 hộ, bình quân 0,193ha/hộ. Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất hoa màu nằm rải rác trên đồi, ven khe nước, địa hình cao dốc, không chủ động được nguồn tưới tiêu (Nguyễn Công Thảo, 2024). Các loại cây trồng chủ yếu như sắn, ngô, đậu..., đều phụ thuộc vào nước mưa, dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết bất lợi, đặc biệt trong mùa khô hạn kéo dài. Việc thiếu hệ thống thủy lợi khiến người dân không thể duy trì sản xuất quanh năm, làm cho thu nhập từ đất hoa màu trở nên thiếu ổn định và bấp bênh. Giá trị kinh tế từ các loại cây trồng hoa màu cũng không cao. Chẳng hạn, thu nhập trung bình từ trồng sắn chỉ đạt khoảng 1,8 - 2 triệu đồng/hộ/năm (Phạm Thị Cẩm Vân, 2024), không đủ bù đắp cho chi phí sinh hoạt cơ bản. Với địa hình phân tán, canh tác thủ công, lại không có đầu ra ổn định, đất hoa màu khó có thể trở thành trụ cột sinh kế cho người dân.

Ngoài ra, đất rừng sản xuất là nguồn tài nguyên có tiềm năng giúp người dân nâng cao thu nhập nhờ trồng rừng kinh tế như keo lai. Tuy nhiên, cây keo có thời gian sinh trưởng khá dài, mất khoảng 6 - 7 năm mới cho thu hoạch. Khi khai thác, người dân thường bán cả đồi keo cho thương lái, với giá trị 30 - 45 triệu đồng tùy thuộc vào vị trí của đồi keo. Ở Khe Ngang, mặc dù có khoảng 54,4ha rừng sản xuất nhưng do dân số đông (126 hộ), bình quân chỉ 0,4ha/hộ - con số rất thấp so với mặt bằng chung của xã Trường Xuân (2,5ha/hộ). Nhiều hộ mới tách khẩu hoặc hộ nghèo không được giao đất rừng, không thể trồng keo hay hưởng lợi từ chính sách hỗ trợ trồng rừng. Tình trạng tương tự diễn ra tại Hà Lạc, nơi chỉ khoảng 35% diện tích đất canh tác là đất rừng sản xuất và phần lớn người dân không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này buộc họ phải tự phát trồng sắn, trồng keo hoặc khai thác gỗ trên đất lâm nghiệp, vi phạm quy định pháp luật và không được hỗ trợ về kỹ thuật hay tài chính. Từ năm 2020, chính quyền địa phương đã ngừng cấp phép trồng keo trên đất rừng lâm trường, khiến nhiều người dân rơi vào thế bế tắc. Họ không còn nguồn đất để canh tác dài hạn, cũng như không thể đầu tư sản xuất quy mô lớn.

Sự hạn chế trong tiếp cận và khai thác đất rừng càng làm gia tăng sự bấp bênh trong sinh kế nông - lâm nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh thiên tai ngày càng cực đoan, đất đai bị bồi

lấp, xói mòn và không thể sản xuất liên tục. Thiếu đất, thiếu quyền sử dụng hợp pháp, thiếu cơ hội tiếp cận chính sách - tất cả đã góp phần hình thành nên áp lực sinh kế rõ rệt, khiến di cư trở thành chiến lược thích nghi tất yếu của nhiều hộ gia đình, nhất là thanh niên và người trong độ tuổi lao động.

2.3. Khát vọng đổi đời

Một yếu tố quan trọng thúc đẩy XKLĐ tại Khe Ngang là tác động tích cực của kiêu hời. Đoàn Việt (2024) cũng ghi nhận rằng kiêu hời từ XKLĐ không chỉ giúp cải thiện đời sống cá nhân mà còn đóng vai trò trong phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực trồng rừng, chăn nuôi và mở rộng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, di cư lao động còn mang lại những lợi ích về mặt kỹ năng. Một số lao động sau khi trở về quê đã tích lũy được kinh nghiệm trong các ngành nghề như lái xe, sửa chữa xe máy, kinh doanh nhỏ, họ cũng là người có cơ hội tiếp cận công nghệ mới, nâng cao tay nghề, giúp họ có nhiều lựa chọn hơn khi quay trở lại quê nhà (Nguyễn Công Thảo, 2023; Đoàn Việt, 2024). Tại Khe Ngang, tiền gửi về từ hoạt động di cư đã giúp 5 hộ xây dựng nhà ở kiên cố, trong khi 6 hộ khác (đã có nhà ổn định) sử dụng tiền tích lũy để đầu tư chăn nuôi trâu (từ 5 đến 15 con) và mua sắm các thiết bị gia đình. Đáng chú ý, đến cuối năm 2020, tất cả các hộ có người tham gia XKLĐ tại Khe Ngang đều không còn thuộc diện hộ nghèo hay cận nghèo. XKLĐ được coi là nhân tố quan trọng giúp Khe Ngang thoát nghèo, vươn lên thành thôn phát triển kinh tế nhất trong số 4 thôn người Bru-Vân Kiều trong 10 năm trở lại đây (Nguyễn Công Thảo, 2023). Những câu chuyện thành công của người đi trước trở thành nguồn động viên lớn đối với những người chưa từng đi làm ăn xa. Một người phụ nữ trẻ ở Khe Ngang chia sẻ: *“Nhìn con cái người ta đi nước ngoài gửi tiền về mua xe máy, tivi, xây nhà to, về quê nhìn ai cũng trắng trẻo, mặc đồ đẹp, em cũng muốn đi”* (PVS., Nữ, sinh năm 2000, thôn Khe Ngang). Nếu trước đây, việc rời quê làm ăn xa bị coi là bất đắc dĩ, thì nay được xem như một chiến lược phát triển kinh tế của hộ gia đình. Đồng thời, người dân đã tự tạo việc làm cho bản thân và tranh thủ các cơ hội để có việc làm thay vì trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước như trước đây.

2.4. Yếu tố môi trường

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, Quảng Bình là một trong 20 tỉnh có nguy cơ phải đối mặt với thiên tai cao nhất Việt Nam như lũ lụt, bão, hạn hán và gió Lào gay gắt (Thuy T. Nguyen et al., 2012). Đặc biệt, bão và lũ lụt xảy ra thường xuyên tại các huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 11 hằng năm. Tại Trường Xuân và Kim Thủy, nhiều trận bão lớn như năm 2013, 2017 và đợt lũ lịch sử 2020 đã gây thiệt hại nặng nề về nhà cửa, hoa màu, rừng keo và khiến nhiều bản làng bị cô lập. Chẳng hạn, trận bão năm 2013 đã phá hủy gần như toàn bộ diện tích rừng keo và cao su tại xã Trường Xuân (Nguyễn Công Thảo, 2023). Những trận bão lớn đã từng gây thiệt hại nặng nề cho rừng keo của nhiều hộ gia đình, khiến họ rơi vào tình trạng “nghèo kép”. Một phụ nữ 34 tuổi ở Khe Ngang chia sẻ: *“Chị vay đất của anh trai để trồng keo, rồi vay thêm từ ngân hàng chính sách với lãi suất 0,65%/tháng. Năm 2020, bão quét đổ gần hết cây keo khi chúng chưa kịp thu*

hoạch, gia đình gần như mất trắng”. Do lo ngại thiên tai, người dân tại các khu vực nghiên cứu thường thu hoạch keo sau 5-6 năm thay vì 7-8 năm như các vùng khác, làm giảm hiệu quả kinh tế (Nguyễn Công Thảo, 2023). Không chỉ đối mặt với bão lũ, khu vực này còn chịu ảnh hưởng của gió Lào từ tháng 4 đến tháng 8 với nắng nóng gay gắt có nhiệt độ trung bình 38-40°C và độ ẩm cao (83-84%). Nhiều người dân cho biết mùa hè khô hạn đến mức *“cỏ còn cháy khô, nói gì đến cây trồng, chỉ có keo và cao su là chịu được”* (PVS., Nữ, sinh năm 1986, thôn Khe Ngang).

Ngoài lũ lụt, hạn hán, ô nhiễm môi trường cũng là nguyên nhân thúc đẩy di cư. Tại xã Trường Xuân, từ năm 2012 đã đưa vào khai thác 5 mỏ đá vôi lớn thuộc các thôn Rào Trù, Khe Ngang và Rào Đá. Tuy nhiên, hoạt động khai thác đá này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống của cư dân địa phương, khiến người dân bức xúc do thiếu nước sinh hoạt: *“Nguồn nước sạch dần cạn kiệt vì con suối gần mỏ đá bị lấp bởi đất đá”* (PVS., Nữ, sinh năm 1963, thôn Khe Ngang). Ngoài ra, việc khai thác còn làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước, dẫn đến ngập úng vào mùa mưa. Hàng ngày, các xe vận chuyển đá với khối lượng lớn, lượng xe lưu thông cao và chạy với tốc độ nhanh đi qua đường liên thôn, liên xã dẫn đến việc rơi vãi đá, phát tán lượng bụi lớn ra môi trường, làm hư hỏng lòng lề đường, gây mất an toàn giao thông, ô nhiễm môi trường trong khu dân cư. Điều này khiến cho mùa nắng vốn đã nắng nóng bởi ảnh hưởng gió Lào lại kèm theo bụi đá, tiếng ồn từ các vụ nổ mìn, từ máy nghiền đá và từ tiếng xe tải đi lại, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, sức khỏe của người dân. Hoạt động nổ mìn còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhà cửa và tính mạng của người dân: *“Từ khi có mỏ đá, không được ngày nào yên giấc. Nổ mìn to nên nhà rung, có nhà bị nứt, phá nát mái nhà, làm sập chuồng trâu, làm gãy cây cối trong vườn...”* (PVS., Nữ, sinh năm 1989, thôn Khe Ngang).

Nhận thức được những tác hại từ khai thác đá, dù cơ hội việc làm tại địa phương hạn chế, rất ít người Khe Ngang tham gia vào ngành này. Thay vào đó, lao động chủ yếu đến từ các địa phương khác. Ngược lại, người Bru-Vân Kiều tại Ha Lặc ít bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm môi trường và vẫn duy trì cuộc sống ổn định hơn, điều này có thể phần nào giải thích vì sao tỷ lệ di cư lao động ở đây thấp hơn so với Khe Ngang.

2.5. Các yếu tố khác

Mạng lưới di cư không chỉ giúp giảm thiểu chi phí và rủi ro khi di cư mà còn có tác động mở rộng, tạo ra dòng di cư liên tục khi ngày càng có nhiều người trong cộng đồng tham gia vào quá trình này. Một trong những lợi ích quan trọng nhất của mạng lưới di cư là cung cấp thông tin về việc làm, điều kiện sống và cách thích nghi tại nơi đến. Những người di cư trước đó thường chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn và giới thiệu việc làm cho những người đi sau, giúp họ dễ dàng tìm được công việc hơn so với những người không có mối quan hệ sẵn có. Trên thực tế, nhiều người Bru-Vân Kiều khi tham gia XKLD đã được người thân hoặc đồng hương hỗ trợ vay vốn, giúp họ giảm áp lực tài chính và gia nhập thị trường lao động thuận lợi hơn (Đoàn Việt, 2024). Cộng đồng Bru-Vân Kiều tại Quảng Bình cho thấy một mô hình di cư rõ rệt dựa trên mạng lưới thân tộc và đồng hương. Mạng lưới di cư đóng vai trò

quan trọng trong việc giúp lao động trẻ tìm kiếm việc làm tại các khu công nghiệp trong nước, đi XKLD và hỗ trợ người thân trong quá trình di cư: “*Em đi Đài Loan theo đơn hàng, sang bên đó chị em sẽ hướng dẫn cách tìm thêm việc ở bên ngoài để kiếm nhiều tiền hơn*” (PVS., Nữ, sinh năm 2000, thôn Khe Ngang).

Trong những năm gần đây, nhờ các chính sách đầu tư của Nhà nước, cơ sở hạ tầng tại hai xã Trường Xuân và Kim Thủy đã được cải thiện rõ rệt: đường ô tô đến trung tâm xã, trường học, trạm y tế được xây dựng khang trang, người dân được tiếp cận điện lưới, sóng điện thoại và Internet. Sự phát triển của hệ thống giao thông và mạng lưới thông tin liên lạc giúp người dân dễ dàng tiếp cận các cơ hội việc làm. Hiện nay, việc cập nhật các thông tin việc làm đã trở nên dễ dàng hơn qua điện thoại, mạng xã hội và ứng dụng nhắn tin (Zalo, Facebook, Viber), cho phép người lao động nắm bắt cơ hội việc làm, tìm hiểu về điều kiện sống tại nơi đến và nhận hỗ trợ từ cộng đồng đã đi trước dù ở trong nước hay ở nước ngoài. Bên cạnh đó, mạng xã hội cũng góp phần làm giảm cảm giác xa cách của người di cư với gia đình, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đưa ra quyết định di cư.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người lao động, đặc biệt là đồng bào DTTS đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Theo Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg, người lao động tại các huyện nghèo đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng được vay với mức tối đa 100% chi phí (phụ thuộc vào chi phí thực tế theo từng hợp đồng, thị trường lao động và thời gian làm việc, được doanh nghiệp XKLD công bố và xác nhận) mà không phải thực hiện bảo đảm tiền vay, với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo, tức khoảng 3,3%/năm. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đưa ra những hỗ trợ thiết thực cho người lao động DTTS và vùng miền núi trong quá trình chuẩn bị đi. Cụ thể, người lao động được hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học đào tạo ngoại ngữ, 6 triệu đồng cho đào tạo nghề, 530.000 đồng cho bồi dưỡng kiến thức cần thiết; tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày; chi phí đi lại từ nơi cư trú đến cơ sở đào tạo từ 200.000 - 300.000 đồng tùy khoảng cách; chi phí làm thủ tục (hộ chiếu, visa, khám sức khỏe...) được hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người. Đến năm 2023, Thông tư số 55/2023/TT-BTC tiếp tục điều chỉnh tăng mức hỗ trợ, nâng cao hiệu quả chính sách và góp phần thúc đẩy người DTTS và cư dân vùng miền núi tham gia mạnh mẽ hơn vào thị trường lao động quốc tế. Theo người dân, số tiền họ được nhận lại sau khi đủ giấy tờ như hợp đồng lao động, vé máy bay, visa..., là khoảng 10 triệu đồng.

3. Chuẩn mực giới và thực trạng di cư lao động của phụ nữ Bru-Vân Kiều

3.1. Nghĩa vụ “việc nhà” khiến phụ nữ ít di cư hơn

Giống như nhiều DTTS khác tại Việt Nam, người Bru-Vân Kiều theo thiết chế gia đình phụ hệ. Phụ nữ thường được gắn với vai trò nội trợ, chăm sóc con cái. Việc kết hôn và thực hiện thiên chức làm mẹ được ưu tiên hơn so với tìm kiếm cơ hội việc làm. Trong bối cảnh này, di cư lao động không được xem là lựa chọn phù hợp cho phụ nữ và phần lớn họ không có quyền tự quyết về việc đi hay ở.

Ngược lại, nam giới, với vai trò là trụ cột kinh tế, thường không chấp nhận để vợ di cư lao động một mình vì cho rằng điều đó tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hạn chế trong khả năng tự bảo vệ, học vấn thấp và ít kinh nghiệm tiếp xúc xã hội của phụ nữ Bru-Vân Kiều là những lo ngại phổ biến: *“So với phụ nữ thì nam giới bao giờ cũng mạnh mẽ, an toàn hơn. Phụ nữ nhiều người không biết chữ, dễ bị lừa, dụ dỗ hay bị hãm hại”* (PVS., Nam, sinh năm 1989, thôn Khe Ngang).

Mặt khác, việc nam giới đi làm xa và gửi tiền về nuôi gia đình được xem là minh chứng cho sự thành công và trách nhiệm, đồng thời cũng là niềm tự hào của người vợ. Ngược lại, nếu phụ nữ đi làm ăn xa, nam giới không chỉ phải đảm nhận các công việc gia đình - điều vốn bị coi là “trái vai” - mà còn có nguy cơ bị cộng đồng chê cười, xem là người kém cỏi không đủ khả năng lo cho vợ con. Do đó, đối với người Bru-Vân Kiều, di cư là một quyết định mang tính tập thể, trong đó quyền quyết định chủ yếu nằm ở nam giới: *“Đàn ông mới là người đi kiếm tiền lo cho gia đình. Chỉ những người bất lực mới để vợ đi một mình. Ở đây không ai chấp nhận chuyện đó đâu. Đi làm thì cũng chỉ quanh làng, đi trong ngày thôi”* (PVS., Nam, sinh năm 1986, thôn Khe Ngang).

Những phát hiện từ nghiên cứu này phù hợp với kết luận của UN Women, ISDS và Irish (2021), cho thấy rằng mặc dù không có nhiều khác biệt giữa nam và nữ về các yếu tố thu hút di cư, phụ nữ lại có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến các điều kiện sống tại nơi đến, như môi trường an toàn và sự hiện diện của người thân. Họ thường lo ngại khi phải di cư một mình, đặc biệt là với phụ nữ đã kết hôn, do ảnh hưởng của các vai trò giới truyền thống và kỳ vọng xã hội. Trong cộng đồng Bru-Vân Kiều, phụ nữ có chồng hiếm khi được chấp nhận đi làm ăn xa một mình, kể cả trong nước: *“Phụ nữ đã có chồng thì không ai cho đi làm xa đâu. Trong nước còn không được, nói gì đi nước ngoài”* (PVS., Nữ, sinh năm 1990, thôn Hà Lặc); *“Không ai đồng ý cho vợ đi một mình đâu, nếu có thì cũng chỉ làm gần nhà, trong ngày”* (PVS., Nữ, sinh năm 1961, thôn Hà Lặc).

Không chỉ với phụ nữ đã kết hôn, những định kiến này còn tác động đến cả phụ nữ chưa lập gia đình. Họ bị kỳ vọng phải ưu tiên kết hôn và thực hiện vai trò làm mẹ hơn là theo đuổi sự nghiệp hay thu nhập. Sau khi lập gia đình, phụ nữ thường gắn bó với nhà chồng, không có cơ hội làm việc xa nhà và phụ thuộc hoàn toàn vào kinh tế gia đình. Trong giai đoạn này, cả hai vợ chồng thường sinh sống tại quê nhà hoặc người chồng đi làm ăn xa trong khi vợ ở lại quê để chăm sóc con cái và cha mẹ hai bên. Điều này dẫn đến việc phụ nữ rơi vào trạng thái tái nghèo, không có thu nhập hoặc thu nhập thấp, tái lập lại mô hình sống lệ thuộc truyền thống. Tuy nhiên, khi nhận thức xã hội dần thay đổi, đặc biệt đối với những người từng trải qua cuộc sống tự chủ khi di cư lao động, nhiều phụ nữ - nhất là người chưa kết hôn đã chủ động lựa chọn tiếp tục di cư để trả hoàn hôn nhân, tìm kiếm cơ hội phù hợp hơn hoặc khẳng định sự độc lập về tài chính.

Sự tồn tại của những định kiến trên một phần xuất phát từ quan niệm phụ nữ dễ bị lừa gạt, xâm hại hay vi phạm phẩm hạnh nếu đi làm xa một mình. Những định kiến này khiến phụ

nữ dù có nhu cầu và năng lực lao động vẫn khó được chấp nhận di cư. Tại hai điểm nghiên cứu, việc phụ nữ có chồng ra ngoài lao động một mình bị phản đối mạnh mẽ, bởi cộng đồng đặt danh dự gia đình và sự chung thủy lên trên nhu cầu mưu sinh. Điều này khiến phụ nữ Bru-Vân Kiều bị kẹt giữa áp lực kinh tế và rào cản văn hóa, làm hạn chế khả năng tiếp cận cơ hội việc làm bên ngoài của họ.

3.2. Các quy định về phẩm giá của người phụ nữ

Trong cộng đồng Bru-Vân Kiều, những định kiến giới vẫn tồn tại rõ nét trong cách nhìn nhận và ứng xử giữa nam và nữ, đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và quan hệ tình cảm. Trong khi nam giới dễ dàng được cộng đồng thông cảm nếu không chung thủy trong hôn nhân, phụ nữ lại bị cấm tuyệt đối nếu vi phạm trong quan hệ này. Nếu một người phụ nữ có quan hệ ngoài luồng, cô ấy sẽ bị lên án công khai và có thể bị xử phạt theo nghi thức truyền thống. Trong trường hợp một cặp đôi bị phát hiện ngoại tình, hình phạt thường chỉ áp dụng cho người phụ nữ, với mức phạt “1 con trâu và 1 con bò” dùng để làm lễ xóa tội tại nhà trưởng họ, dưới sự chứng kiến của họ hàng và cộng đồng. Thậm chí, những tai ương trong gia đình chồng như bệnh tật cũng bị quy kết là hậu quả của hành vi vi phạm đạo đức của người vợ. Chính vì vậy, việc phụ nữ vắng mặt lâu dài khỏi gia đình, như đi làm ăn xa, thường bị gắn với sự nghi ngờ và thiếu tin tưởng. Di cư một mình là điều không được chấp nhận, đặc biệt với phụ nữ đã lập gia đình. Tại thôn Khe Ngang, có trường hợp người chồng ban đầu đồng ý cho vợ đi làm xa, nhưng dưới áp lực dư luận, anh ta buộc vợ phải trở về chỉ sau 10 ngày: *“Một người nói thì có thể bỏ qua, nhưng gặp 10 người thì cả 10 người đều nói vậy, nên nó lại bắt vợ về”* (PVS., Nam, 1985, thôn Khe Ngang). Theo quan điểm phổ biến trong cộng đồng, khi người vợ vắng nhà trong thời gian dài, đặc biệt là do đi làm ăn xa, người chồng hoàn toàn có thể tìm một người phụ nữ khác để thay thế vai trò chăm sóc con cái và quán xuyến việc gia đình. Đã xảy ra một trường hợp như vậy ở người Bru-Vân Kiều xã Lâm Thủy (huyện Lệ Thủy). Người dân thường nhắc đến ví dụ này với một thái độ cảm thông đối với lựa chọn của người chồng trong bối cảnh người vợ phải đi xa và nhấn mạnh vai trò quan trọng của người phụ nữ trong đời sống gia đình. Với áp lực như vậy từ cộng đồng và sự bất an về đời sống hôn nhân, nhiều phụ nữ Bru-Vân Kiều chọn ở lại quê nhà, từ bỏ cơ hội di cư để giữ gìn hạnh phúc gia đình và danh dự bản thân.

Trong một số trường hợp, để được gia đình chấp thuận cho đi làm ăn xa, phụ nữ đã kết hôn buộc phải thực hiện nghi thức “từ hôn” trước bàn thờ tổ tiên và dòng họ chồng, dù về mặt pháp lý, vợ chồng vẫn chưa ly hôn. Khi trở về, người vợ không được vào nhà ngay mà phải tổ chức lại lễ cưới để được công nhận. Tuy nhiên, họ vẫn có thể phải sống trong cảnh chung chồng hoặc bị chồng thờ ơ. Một số cặp vợ chồng đã ly hôn sau khi người vợ trở về đã có sự thay đổi trong nhận thức về vai trò và trách nhiệm giới trong gia đình. Trường hợp một phụ nữ (sinh năm 1984) ở Khe Ngang chia sẻ, sau khi đi làm ăn xa trở về, chị chủ động ly hôn, vì có sự hiểu biết pháp luật và có điều kiện kinh tế do tích lũy từ đi làm ăn xa, chị đã giành quyền nuôi hai con và mở cửa hàng tạp hóa nhỏ. Ban đầu, sự kỳ thị mà những phụ nữ ly dị

như chị phải chịu đựng khiến việc bán hàng rất khó khăn. Tuy nhiên, vượt qua sự kỳ thị và hiểu được nhu cầu của người dân địa phương, công việc kinh doanh của chị đã thuận lợi hơn.

Khoảng những năm 2020 năm trở về trước, quan niệm truyền thống trong cộng đồng vẫn gắn việc phụ nữ di cư với hình ảnh tiêu cực, như “làm tiền”, ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự và khả năng kết hôn của họ. Điều này khiến nhiều phụ nữ trẻ lo ngại và lựa chọn ở lại quê hương thay vì tìm kiếm cơ hội việc làm ở xa. Tuy nhiên, xu hướng đang dần thay đổi. Một số gia đình đã cho con gái học cấp ba ở thành phố, thậm chí tiếp tục học đại học và làm thêm tại các khu công nghiệp. Dù vẫn đối mặt với định kiến và áp lực xã hội, ngày càng có nhiều phụ nữ chưa kết hôn chủ động tìm kiếm cơ hội việc làm xa quê như một cách để giảm sự phụ thuộc kinh tế vào gia đình và mở rộng không gian phát triển bản thân. Trong bối cảnh ngày càng nhiều các gia đình chấp nhận cho con gái theo học cấp ba tại thành phố Đồng Hới, thậm chí tiếp tục học đại học, đã xuất hiện những cơ hội mới giúp họ tiếp cận thị trường lao động. Thông qua mạng lưới người thân và bạn bè, một số nữ sinh tìm kiếm việc làm thêm tại thành phố hoặc các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm trang trải chi phí sinh hoạt và hỗ trợ tài chính cho gia đình. Mặc dù vẫn phải đối mặt với định kiến xã hội, một số gia đình đã bắt đầu chấp nhận việc con gái chưa lập gia đình tham gia lao động xa quê, dù có thể đi kèm với sự điều tiếng từ cộng đồng. Điều này đặt phụ nữ vào tình thế vừa phải đối diện với áp lực công việc, nỗi nhớ nhà, vừa phải chịu sự giám sát và phán xét của xã hội.

Kết luận

Nghiên cứu về quá trình di cư lao động tự do của phụ nữ Bru-Vân Kiều tại tỉnh Quảng Bình đã cho thấy di cư không đơn thuần là lựa chọn kinh tế mà còn là một hành vi chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các yếu tố văn hóa - xã hội, đặc biệt là khuôn mẫu giới và cấu trúc gia đình phụ hệ. Trong bối cảnh sinh kế địa phương ngày càng bấp bênh do thiếu đất sản xuất, biến đổi khí hậu, thiên tai và gánh nặng nợ nần, di cư trở thành chiến lược mưu sinh quan trọng đối với nhiều hộ gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ Bru-Vân Kiều phải đối mặt với hàng loạt rào cản vô hình: từ định kiến giới, sự kiểm soát của cộng đồng, dẫn đến thiếu thốn kỹ năng, thông tin và cơ hội di cư. Mặc dù nhận thức về vai trò phụ nữ trong lao động đang dần thay đổi, đặc biệt ở nhóm phụ nữ chưa kết hôn, việc lựa chọn nhu cầu mưu sinh và các ràng buộc văn hóa - xã hội vẫn khiến họ bị đặt vào vị thế bất lợi. Trong tương lai, để thúc đẩy di cư lao động công bằng và bền vững, chính sách cần tập trung theo hai hướng: *Thứ nhất*, cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương thông qua nâng cao năng suất, giá trị sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để mở rộng cơ hội việc làm tại chỗ, bảo vệ tài nguyên môi trường. *Thứ hai*, thúc đẩy bình đẳng giới thông qua giáo dục, đào tạo nghề, tư vấn pháp lý, hỗ trợ tài chính cho phụ nữ. Đồng thời, cần thiết lập các kênh di cư hợp pháp, an toàn và có sự tham gia của cộng đồng để đảm bảo cho phụ nữ dù đã lập gia đình hay chưa, đều có quyền tự chủ trong việc lựa chọn con đường lao động, đóng góp vào phát triển kinh tế và nâng cao vị thế của chính họ trong xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. CARE & Irish Aid (2020), *Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách*.
2. Nguyễn Văn Chính (2021), *Di cư, đói nghèo và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Bùi Tôn Hiến, Nguyễn Thị Bích Thúy, Nguyễn Bao Cường, Nguyễn Khắc Tuấn, Hoàng Thu Hằng & Vũ Phương Ly (2021), *Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women).
4. Piper, Nicola (2008), “Feminisation of migration and the social dimensions of development: The Asian case”, *Third World Quarterly*, 29 (7), pp. 1287-1303.
5. Nguyễn Công Thảo (2023), “Vai trò của giới tinh hoa trong thúc đẩy năng lực ứng phó với thiên tai cho người dân ở xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 88-103.
6. Nguyễn Công Thảo (2024), “Một số trở ngại trong phòng chống thiên tai của người Bru-Vân Kiều ở vùng biên giới tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 35-49.
7. Thuy T. Nguyen, Miguel Coulierd, Oanh Luong Nhu, & Ian Wilderspinc (2012), *A preliminary analysis of disaster and poverty data in Quang Binh province, Vietnam, under the project “Strengthening Institutional Capacity for Disaster Risk Management in Viet Nam, including Climate Change Related Disasters”*, UNDP.
8. UN Women, Irish Aid, & Ủy ban Dân tộc (2017), *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam năm 2015 qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015*.
9. UN Women, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội & Irish Aid (2021), *Báo cáo nghiên cứu tình hình di cư nội địa của phụ nữ dân tộc thiểu số tại Việt Nam*.
10. Ủy ban nhân dân xã Kim Thủy (2021), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022, xây dựng kế hoạch năm 2023*.
11. Phạm Thị Cẩm Vân (2024), “Sinh kế của người Bru-Vân Kiều khu vực biên giới tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3, tr. 69-79.
12. Đoàn Việt (2024), “Di cư lao động của người Bru-Vân Kiều ở một xã vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 42-52.